

CTCP GKM Holdings

Ngày 15/01/2024	33,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	0%	-4.0%

DT thuần Q4/23
tỷ VNĐ #VALUE!
-

LN thuần Q4/23
tỷ VNĐ #VALUE!
-

LN sau thuế Q4/23
tỷ VNĐ #VALUE!
-

Tỷ lệ lãi EBIT 2023

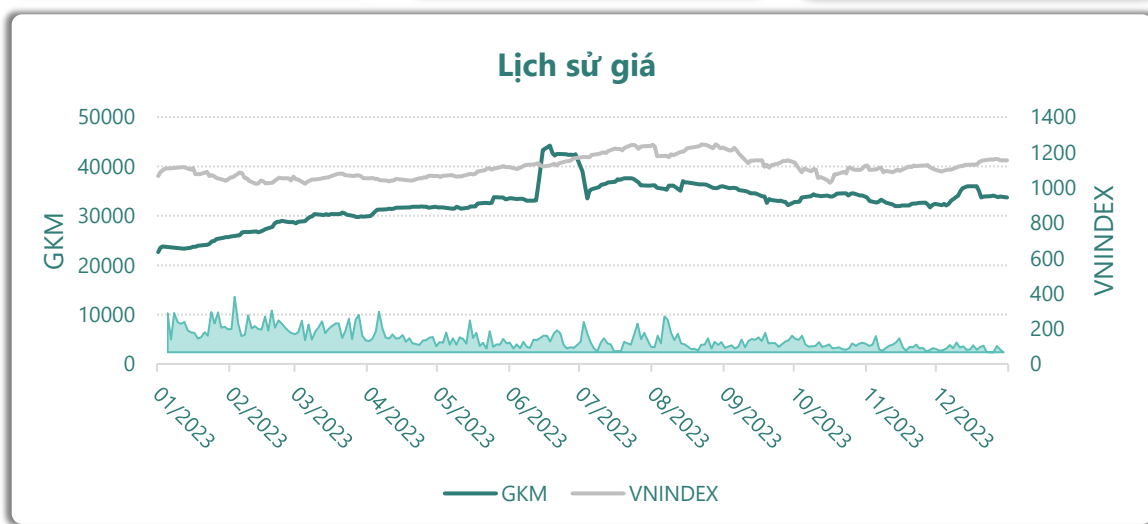
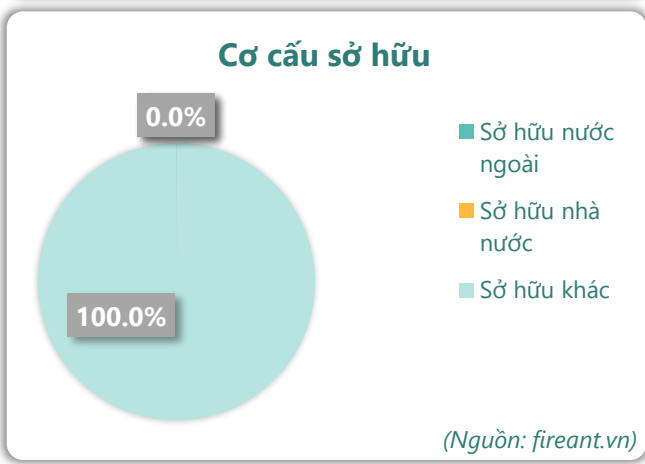
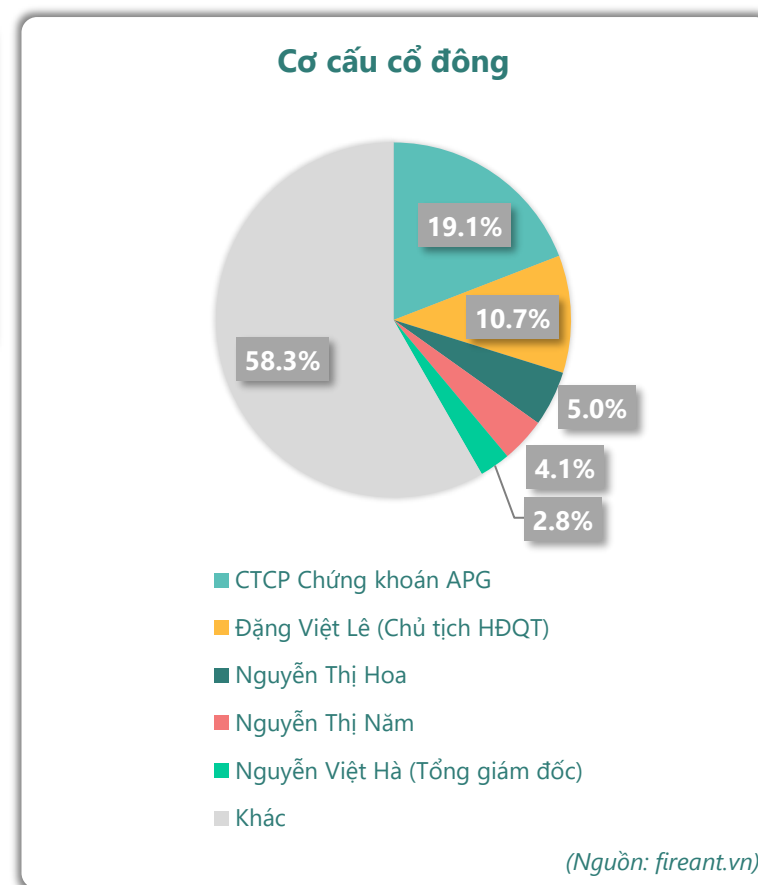
ROE 2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,658 - 44,233
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,075,465
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	
EPS	
P/E	

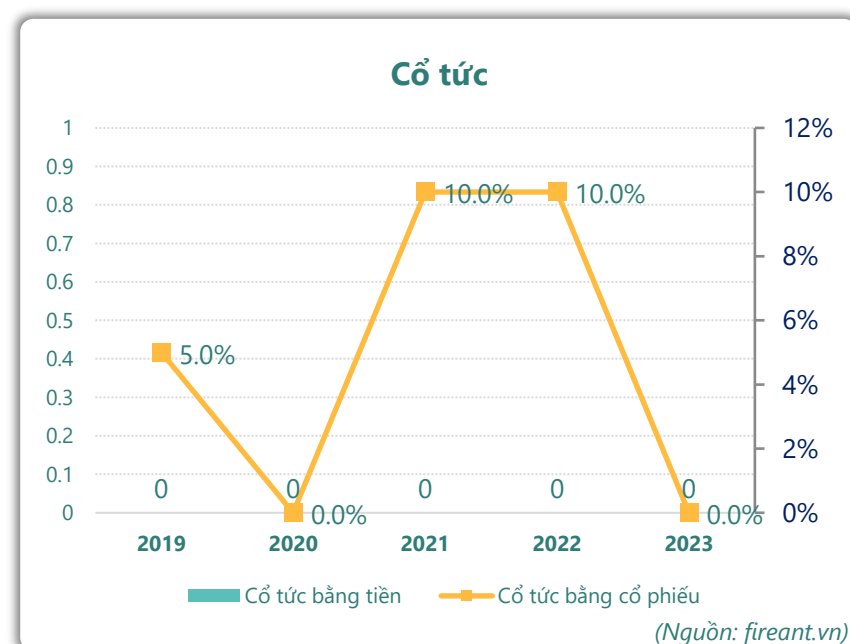
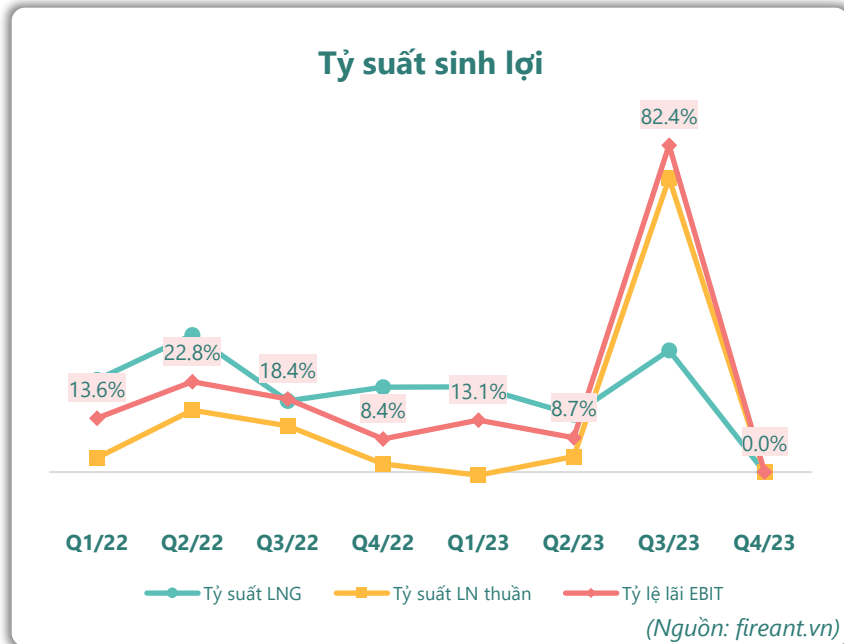
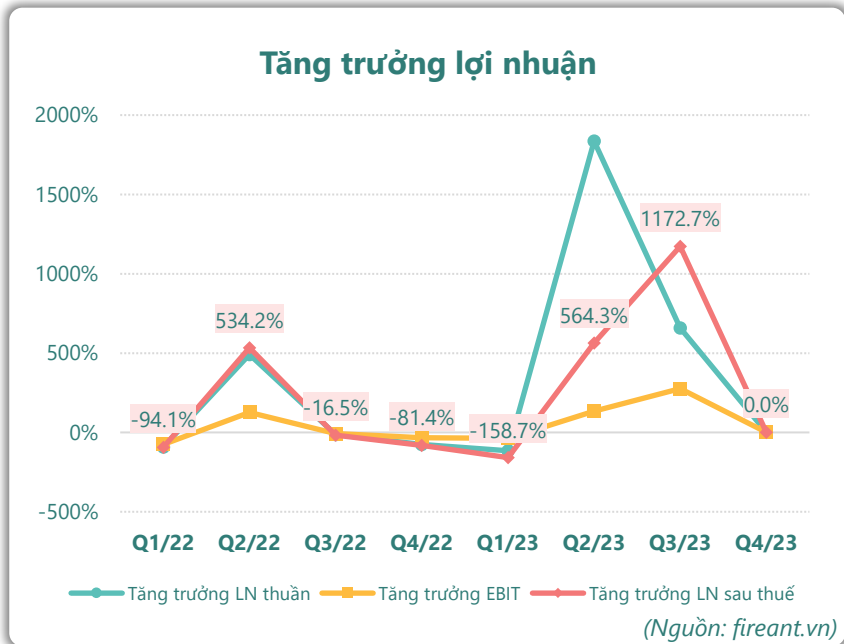
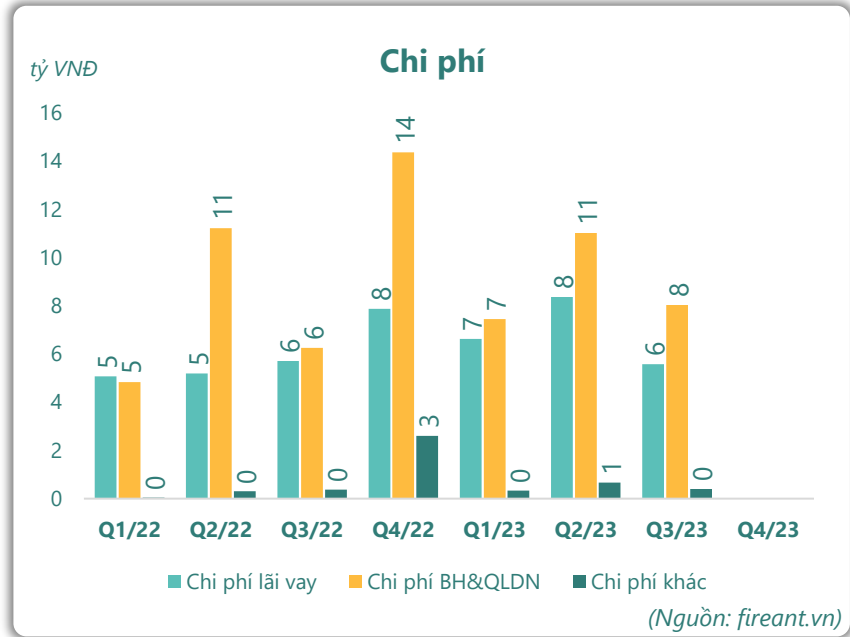
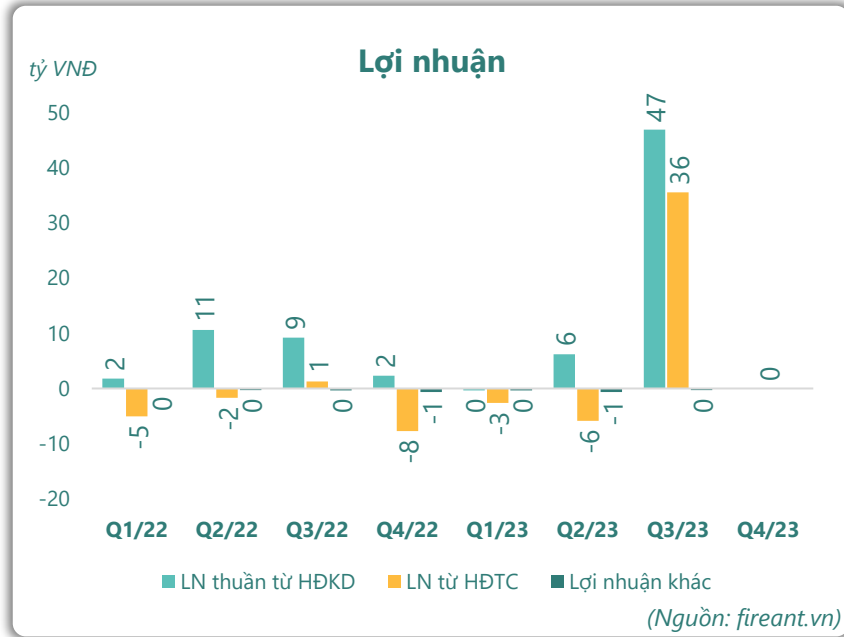
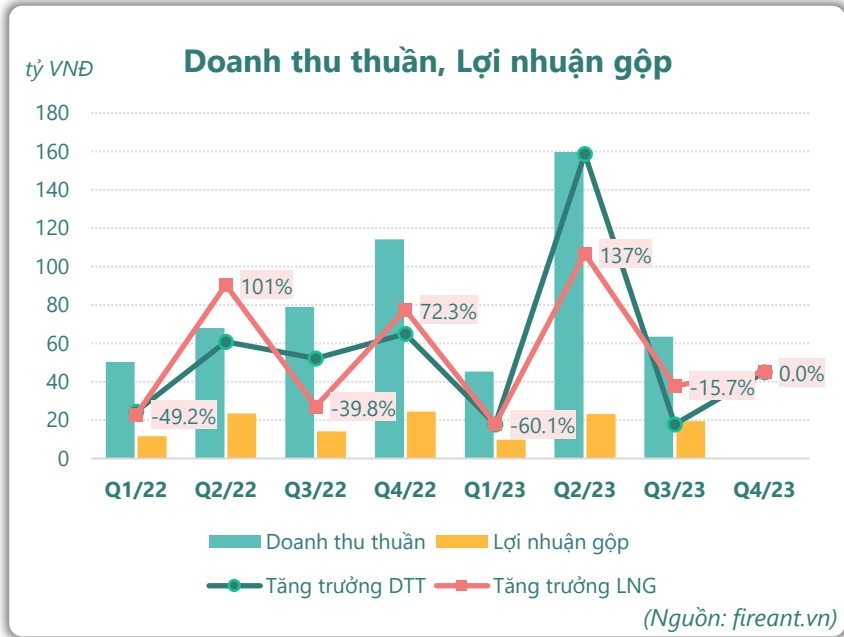
DT thuần 2023
tỷ VNĐ #VALUE!

LN thuần 2023
tỷ VNĐ #VALUE!

LN sau thuế 2023
tỷ VNĐ #VALUE!



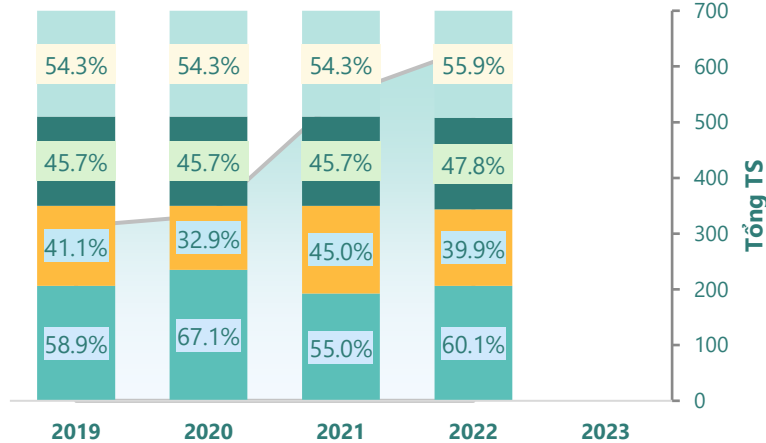
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

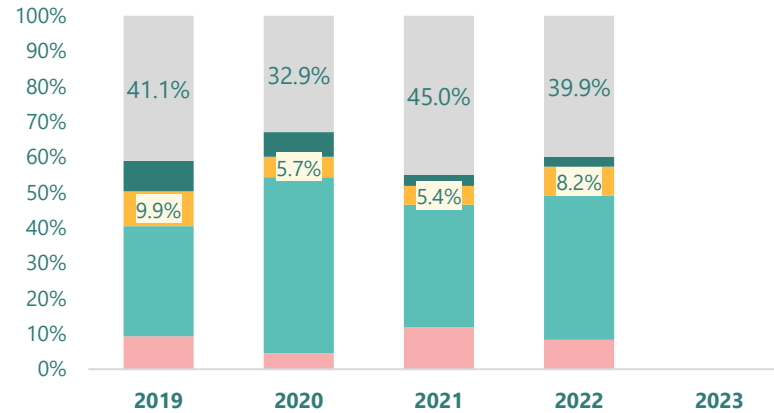
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

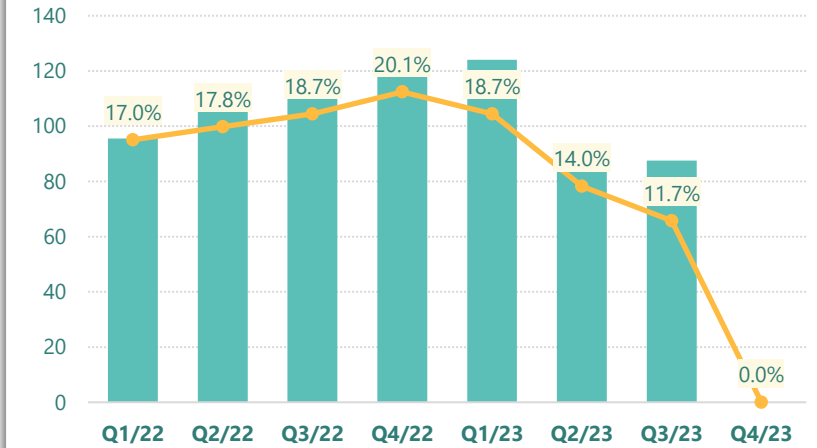


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

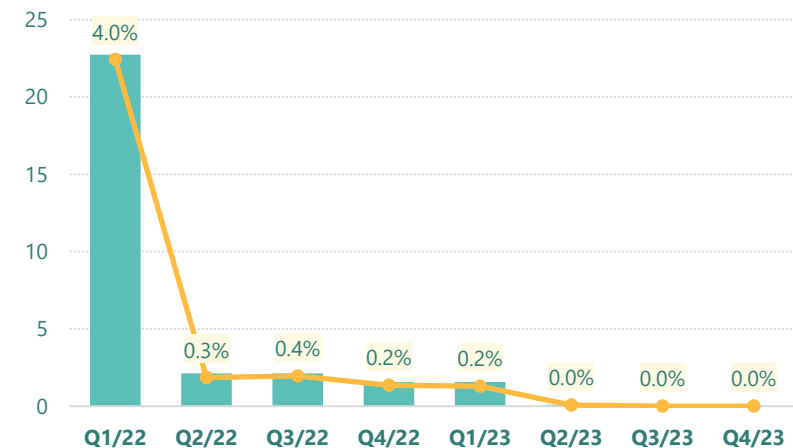


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

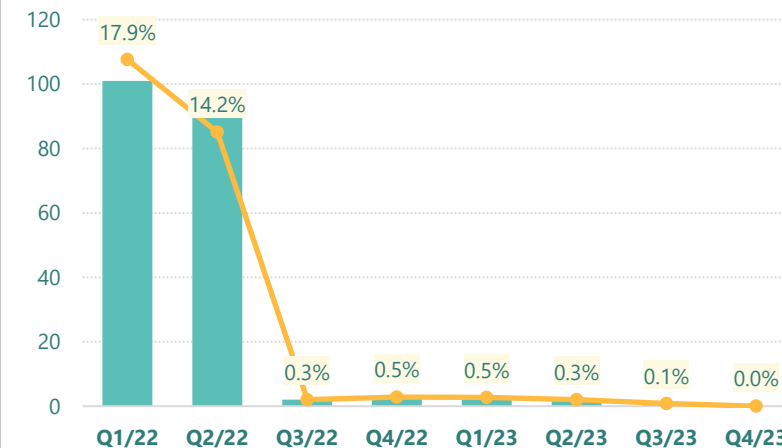


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

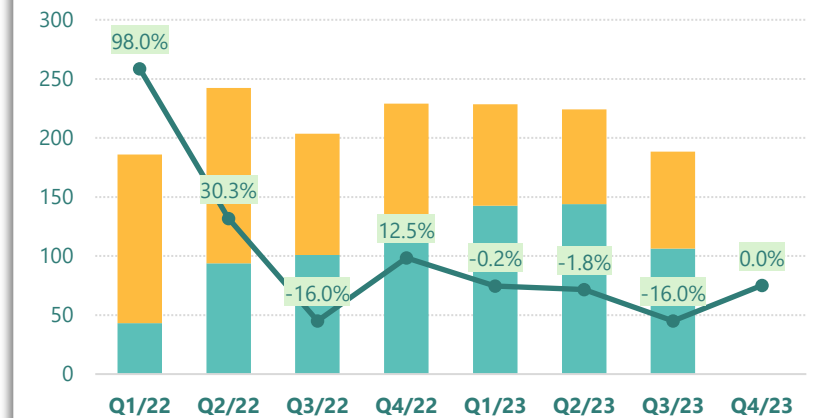


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

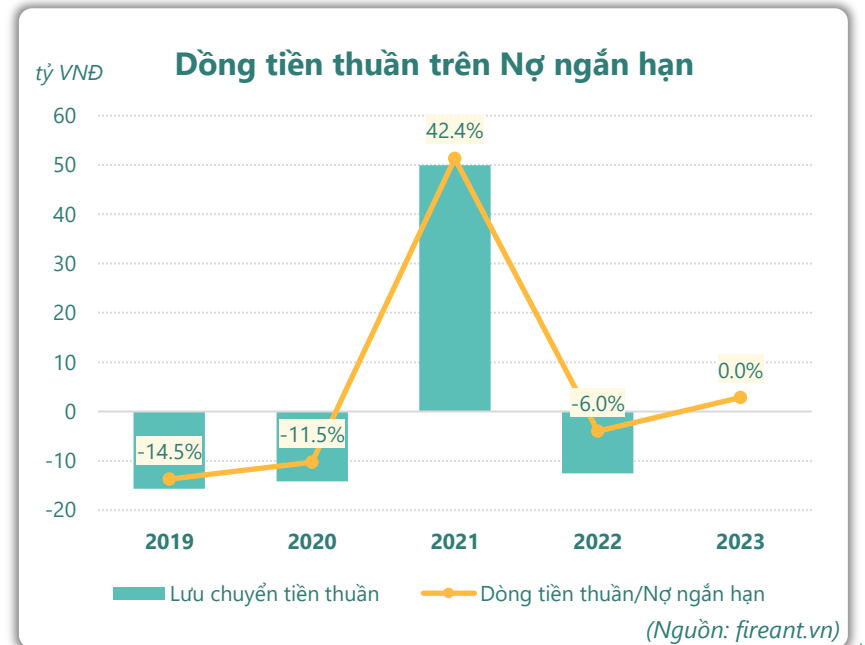
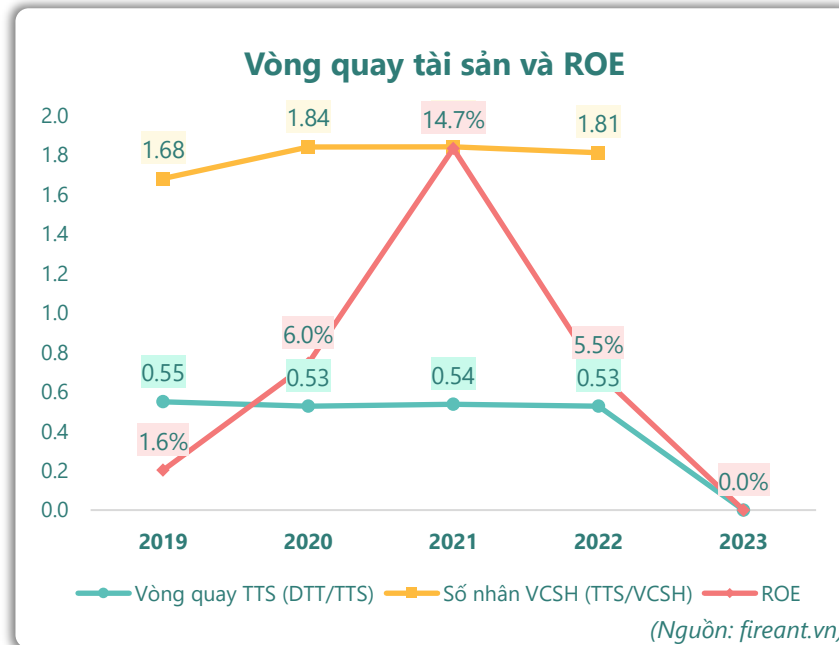
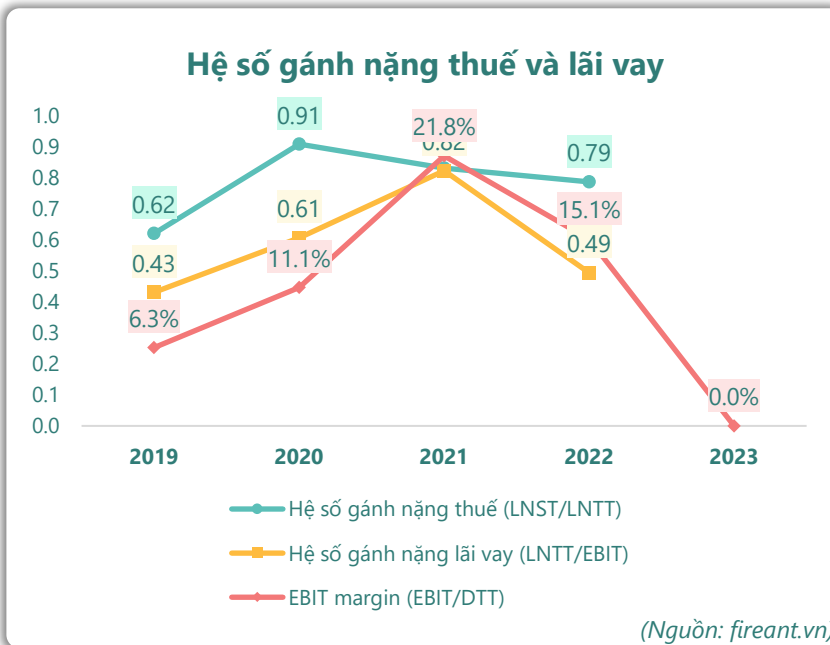
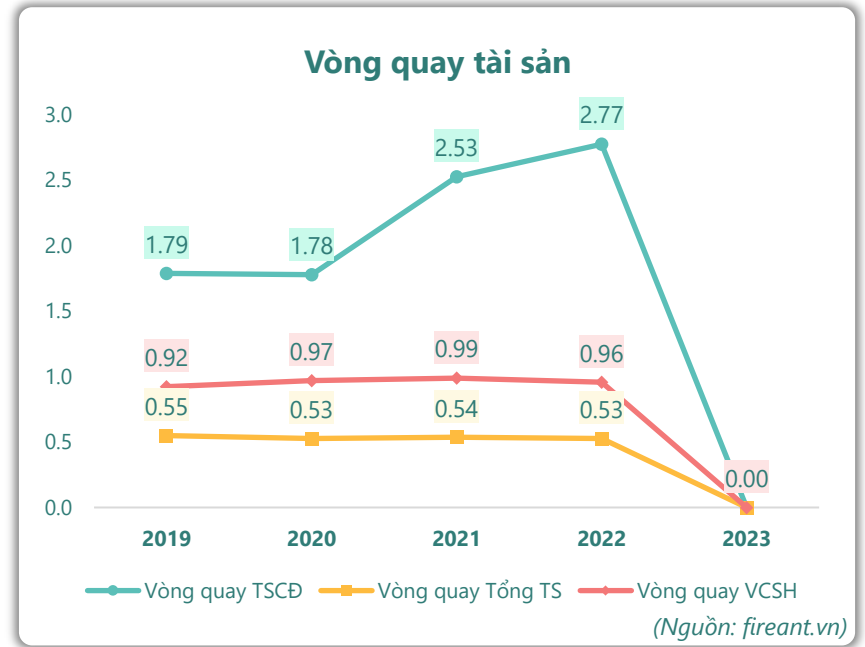
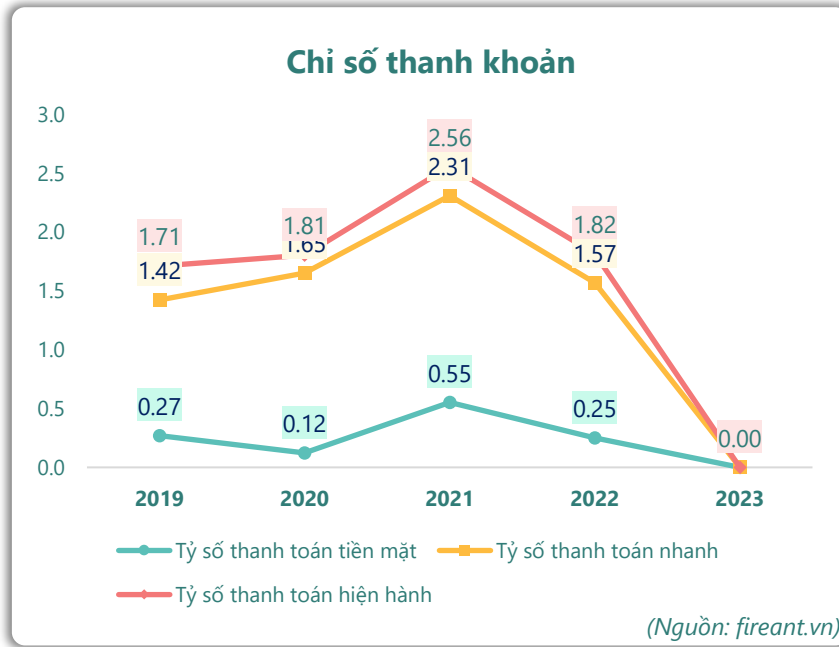
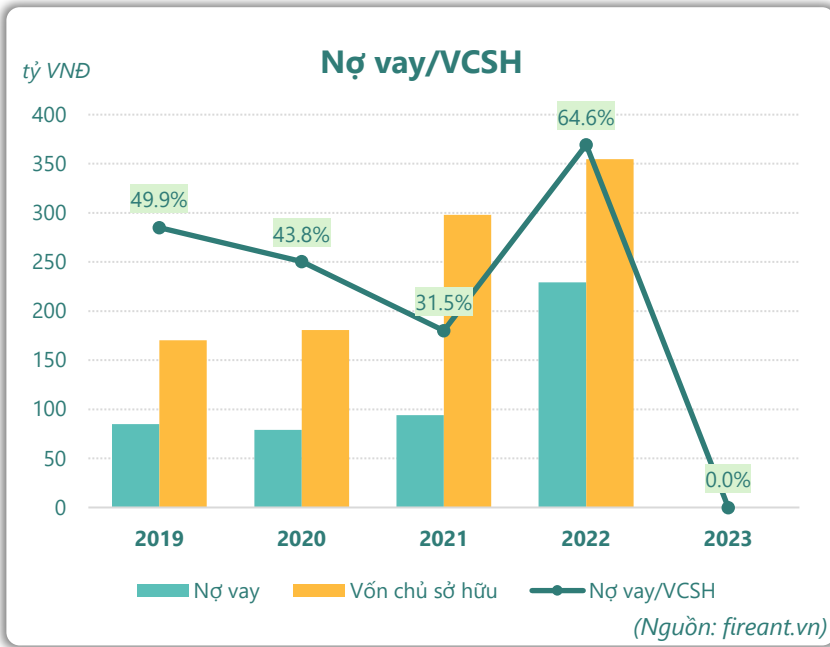
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần		114			312	
Giá vốn hàng bán		89.8			237	
Lợi nhuận gộp		24.4			74.7	
Doanh thu HĐTC		0.14			11.7	
Chi phí TC		7.88			25.9	
Chi phí lãi vay		7.88			23.8	
LN trong công ty LKLD		0.00			0	
Chi phí bán hàng		10.0			26.0	
Chi phí QLDN		4.35			9.75	
LN thuần từ HĐKD		2.31			24.8	
Lợi nhuận khác		-0.62			-1.56	
LN trước thuế		1.69			23.2	
Lợi nhuận sau thuế		1.29			18.3	
LNST của CĐ cty mẹ		1.18			18.1	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	-20.5	48.7	-65.4	102	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.36	-88.3	-0.04	-10.2	3.53	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.3	23.2	-0.66	-0.02	-48.6	0
Tiền đầu kỳ	54.3	138	52.6	101	25.0	0
Lưu chuyển tiền thuần	83.9	-85.6	48.0	-75.6	57.2	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	138	52.6	101	25.0	82.1	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		634	
Tài sản ngắn hạn		381	
Tiền và tương đương tiền		52.6	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	
Phải thu ngắn hạn		259	
Hàng tồn kho		51.9	
Tài sản ngắn hạn khác		17.8	
Tài sản dài hạn		253	
Phải thu dài hạn		90.2	
Tài sản cố định		127	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		1.56	
Đầu tư tài chính dài hạn		3.00	
Tài sản dài hạn khác		31.1	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		303	
Nợ ngắn hạn		210	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		136	
Phải trả người bán ngắn hạn		45.8	
Nợ dài hạn		93.7	
Vay và nợ thuê dài hạn		93.7	
Nguồn vốn chủ sở hữu		355	
Vốn chủ sở hữu		355	
Vốn điều lệ		262	
Kinh phí và quỹ khác		0	

(Nguồn: fireant.vn)